

Số: 2215/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/HD-XHNV, ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo đại học;

Căn cứ Công văn số 1514/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo và Công tác người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 7608/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



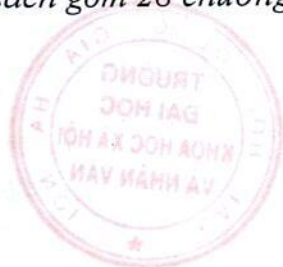
HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)
(Ban hành theo Quyết định số: 2215/QĐ-XHNV ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	7229036
5.	Đông Nam Á học	7310620
6.	Đông phương học	7310608
7.	Hán Nôm	7220104
8.	Hàn Quốc học	7310614
9.	Khoa học quản lý	7340401
10.	Lịch sử	7229010
11.	Lưu trữ học	7320303
12.	Ngôn ngữ học	7229020
13.	Nhân học	7310302
14.	Nhật Bản học	7310613
15.	Quan hệ công chúng	7320108
16.	Quản lý thông tin	7320205
17.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
18.	Quản trị khách sạn	7810201
19.	Quản trị văn phòng	7340406
20.	Quốc tế học	7310601
21.	Tâm lý học	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. *24*



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

NGÀNH: QUAN HỆ CÔNG CHÚNG

MÃ SỐ: 7320108

*(Ban hành theo Quyết định số 2215/QĐ-XHNV, ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Quan hệ công chúng
 - + Tiếng Anh: Public Relations
- Mã số ngành đào tạo: 7320108
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quan hệ công chúng
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Public Relations
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ công chúng đào tạo nguồn nhân lực có đủ kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết trong lĩnh vực quan hệ công chúng, đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, trường học... nhằm góp phần đẩy mạnh sự nghiệp hiện đại hóa đất nước.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và nhân văn, chính trị, pháp luật để hiểu và vận dụng tốt các tri thức chuyên ngành truyền thông quan hệ công chúng trong việc nghiên cứu, lập kế hoạch, triển khai các chương trình, chiến dịch truyền thông cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

- Có kĩ năng nghiên cứu, lập kế hoạch, triển khai các hoạt động chuyên môn, kĩ năng vận hành các thiết bị kĩ thuật, công nghệ, sử dụng phần mềm chuyên dụng trong truyền thông. Có kiến thức và kĩ năng ngoại ngữ cần thiết cho chuyên môn;

- Có thể làm việc độc lập và làm việc nhóm một cách hiệu quả, có khả năng thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, quản lí cũng như khởi nghiệp trong lĩnh vực quan hệ công chúng.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

PLO 01. Vận dụng được kiến thức về lý luận chính trị, triết học, kinh tế, xã hội, pháp luật và công nghệ để nhận thức và xử lý các vấn đề học thuật và đời sống trong bối cảnh đương đại;

PLO 02. Vận dụng được kiến thức căn bản về các chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, công nghệ thông tin và các công cụ AI để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn và đời sống trong bối cảnh kỷ nguyên số;

PLO 03. Vận dụng được kiến thức nền tảng về quản trị, truyền thông, phương pháp nghiên cứu khoa học, các nguyên lý, mô hình và quy trình trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn;

PLO 04. Lập kế hoạch, triển khai và đánh giá được thành công, hạn chế của các chương trình, chiến dịch quan hệ công chúng đối nội và đối ngoại, tổ chức sự kiện, xây

dựng và phát triển thương hiệu, quan hệ báo chí... dựa trên căn cứ lý luận và phương pháp khoa học cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

2. Về kỹ năng

PLO 05. Kết hợp kỹ năng sử dụng thiết bị quay phim, chụp ảnh, ghi âm, các phần mềm xử lý thông tin, ứng dụng tin học phục vụ tác nghiệp truyền thông;

PLO 06. Phát triển kỹ năng thu thập, thẩm định, phân tích, tổng hợp thông tin từ các dữ liệu sơ cấp hoặc thứ cấp phục vụ nghiên cứu đánh giá đầu vào và đầu ra, cũng như triển khai thực hiện chương trình, chiến dịch truyền thông, tổ chức sự kiện... dựa trên cơ sở lý luận và các phương pháp nghiên cứu khoa học;

PLO 07. Thiết kế, sáng tạo thông điệp, biên tập và tổ chức sản xuất, sản phẩm truyền thông đa phương tiện phục vụ đăng phát trên các kênh truyền thông đại chúng hoặc nội bộ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; vận động và quản lý các nguồn tài trợ cho các sự kiện;

PLO 08. Kết hợp các kỹ năng phân tích, phản biện, phê phán và tư duy sáng tạo; kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người nghe trong môi trường công việc;

PLO 09. Kỹ năng sắp xếp kế hoạch công việc khoa học, làm việc dưới áp lực thời gian và hạn chót của công việc, dẫn dắt, giám sát công việc của người khác trong nhóm làm việc, xây dựng văn hóa tổ chức ở nơi làm việc, phát triển tư duy khởi nghiệp tạo việc làm cho mình và người khác;

PLO 10. Thành thạo tiếng Anh học thuật lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong môi trường học tập và nghề nghiệp ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 11. Hình thành tư duy phản biện, tự học, tự nghiên cứu, làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện môi trường công việc thay đổi, đảm nhận vai trò lãnh đạo khi cần thiết;

PLO 12. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong lĩnh vực chuyên môn được giao;

PLO13. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân trong lĩnh vực quan hệ công chúng;

PLO14. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn quan hệ công chúng.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 - Chuyên viên quan hệ công chúng: Có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, các tổ chức kinh tế, quốc tế và các tổ chức xã hội, phi chính phủ; có thể đảm nhận các công việc như phụ trách quan hệ báo chí, quan hệ cộng đồng, tổ chức sự kiện, tổ chức truyền thông nội bộ; triển vọng phát triển trong tương lai có thể trở thành trưởng phòng, ban, giám đốc bộ phận, dự án và giám đốc doanh nghiệp;

Nhóm 2 - Cán bộ quản lý và tư vấn quan hệ công chúng: Có khả năng làm việc tại các công ty và tổ chức tư vấn quản trị truyền thông doanh nghiệp, các Bộ và Sở, Ban, Ngành liên quan; có thể đảm nhận các công việc quản lý hoặc chuyên trách về: phân tích và lập báo cáo về môi trường truyền thông đối nội và đối ngoại của đơn vị; xây dựng và thực hiện chiến lược truyền thông trong kinh doanh, phát triển đội ngũ nhân sự, xây dựng và phát triển thương hiệu, uy tín... của doanh nghiệp; triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia phân tích, tư vấn, quản lý, lãnh đạo cấp cao của cơ quan, doanh nghiệp và tổ chức;

Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên quan hệ công chúng: Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận công việc: tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến truyền thông, quan hệ công chúng, trợ lý giảng dạy, giảng viên dạy các môn học: Nhập môn quan hệ công chúng, Thực hành quan hệ công chúng, Chiến lược và chiến thuật quan hệ công chúng, Chiến dịch quan hệ công chúng...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên cao cấp, nhà quản lý trong lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu về truyền thông và quan hệ công chúng.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Quan hệ công chúng có thể học lên cao học chuyên ngành Quan hệ công chúng, Báo chí học, chuyên ngành Quản trị truyền thông và các chuyên ngành gần, chuyên ngành phù hợp khác trong hệ thống các chuyên ngành hiện được phép đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ): 125 tín chỉ

Các khối kiến thức

CÁC KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
- Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 10, PLO 11
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 02, PLO 08, PLO 10, PLO 13
- Kiến thức nhóm ngành <i>Học phần bắt buộc: 17</i> <i>Học phần tự chọn: 4/20</i>	21 tín chỉ	PLO 03, PLO 08, PLO 11
- Kiến thức ngành <i>Học phần bắt buộc: 27</i> <i>Học phần tự chọn: 6</i> <i>Định hướng chuyên ngành: 12</i> <i>Khóa luận/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 5</i>	50 tín chỉ	PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 11, PLO 12, PLO 13, PLO 14
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM		
<i>Trải nghiệm nghề nghiệp: 3</i> <i>Thực tập tốt nghiệp 1: 4</i> <i>Thực tập tốt nghiệp 2: 5</i>	12 tín chỉ	PLO 04, 07, 08, 09, 14

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG							
I		Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-an ninh, kỹ năng bổ trợ)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6.	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7.		Ngoại ngữ B1					
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
8.	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo <i>Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence</i>	3				
9.		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11.		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH							
II		Kiến thức cơ sở ngành	21				
		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1					
12	FLH1164	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 2					
13	FLH1167	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>English for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	30	30	90	FLH1164
14	LIT1170	Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế <i>Creative thinking and Design thinking</i>	3	39	12	99	
15	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>Artificial Intelligence for Academic Success and Professional Development</i>	3	20	50	80	
16	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp <i>Innovation and Entrepreneurship</i>	3	42	6	102	
17	HIS1160	Văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese Culture in the Digital Age</i>	3	42	6	102	
18	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và Liêm chính học thuật <i>Professional Ethics and Academic Integrity</i>	3	30	30	90	
III		Kiến thức nhóm ngành	21				
III.1		Các học phần bắt buộc	17				
19	USH2001	Phương pháp và Thiết kế nghiên cứu <i>Research Methods and Designs</i>	5	45	60	145	
20	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Mass Communication in the Digital Age</i>	4	50	20	130	
21	TOU2018	Đại cương Quản trị kinh doanh <i>Introduction to business adminitratrion</i>	4	45	30	125	
22	PRS2003	Quan hệ công chúng đại cương <i>Fundamental of Public Relations</i>	4	45	30	125	
III.2		Các học phần tự chọn	4/20				
23	PSY2038	Tâm lý học và đời sống <i>Psychology and Life</i>	4	45	30	125	
24	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and Contemporary Social Problems</i>	4	55	10	135	
25	PHI2025	Lôgic học và nghệ thuật phản biện <i>Logic and the Art of Critical Thinking</i>	4	40	40	120	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
26	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hóa nhân loại <i>World Civilizations and the Evolution of Mankind</i>	4	40	40	120	
27	JOU2025	Lý luận báo chí - truyền thông <i>Journalism and Communication Theory</i>	4	50	20	130	
IV		Kiến thức ngành	50				
IV.1		Các học phần bắt buộc	27				
28	PRS3000	Lý luận về quan hệ công chúng <i>Public Relations Theory</i>	3	30	30	90	PRS2003
29	PRS3002	Các chương trình quan hệ công chúng <i>Public Relations Programs</i>	3	15	60	75	PRS2003
30	PRS3003	Kỹ năng viết cho quan hệ công chúng <i>Writing for Public Relations</i>	3	15	60	75	
31	PRS3004	Tổ chức sự kiện <i>Event Management</i>	3	15	60	75	PRS2003
32	PRS3008	Xây dựng kế hoạch truyền thông <i>Public Relations Planning</i>	3	15	60	75	PRS2003
33	PRS3010	Chiến dịch quan hệ công chúng <i>Public Relations Campaigns</i>	3	15	60	75	PRS2003
34	PRS3007	Quan hệ báo chí <i>Media Relations</i>	3	15	60	75	PRS2003
35	PRS1150	Truyền thông Marketing <i>Marketing Communication</i>	3	30	30	90	
36	PRS3005	Đại cương về quảng cáo <i>Introduction to Advertising</i>	3	30	30	90	
IV.2		Các học phần tự chọn	6/21				
37	PRS3013	Thiết kế bài thuyết trình multimedia <i>Multimedia Presentation Design</i>	3	15	60	75	
38	PRS3006	Thuyết trình và phát ngôn trước công chúng <i>Presentation and public speech</i>	3	15	60	75	
39	JOU3087	Công nghệ Truyền thông số <i>Digital Communication Technologies</i>	3	33	24	93	
40	JOU3089	Ứng dụng truyền thông đa phương tiện <i>Applied Multimedia Communication</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
41	JOU2017	Ngôn ngữ báo chí <i>Media language</i>	3	39	12	99	
42	JOU3092	Quản trị nội dung số <i>Digital Content Management</i>	3	42	6	102	
43	JOU2019	Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông <i>Media Law and Ethics</i>	3	42	6	102	
IV.3		Định hướng chuyên ngành (Sinh viên chọn 1 trong 3 hướng chuyên ngành)	12				
IV.3.1		Chuyên ngành Truyền thông doanh nghiệp					
44	PRS3014	Xây dựng và phát triển thương hiệu <i>Branding</i>	4	45	30	125	
45	PRS3015	Văn hóa tổ chức và truyền thông nội bộ <i>Organizational Culture and Internal Communication</i>	4	45	30	125	
46	PRS3016	Quản trị khủng hoảng <i>Crisis Management</i>	4	45	30	125	
IV.3.2		Chuyên ngành Truyền thông chính phủ	12				
47	PRS3017	Quan hệ công chúng chính phủ <i>Government Public Relations</i>	4	45	30	125	
48	PRS3018	Truyền thông trong các tổ chức quốc tế <i>Communication in International Organizations</i>	4	45	30	125	
49	JOU3101	Kỹ năng viết và tác nghiệp báo chí cơ bản <i>Fundamentals of News Writing and Reporting</i>	4	50	20	130	
IV.3.3		Chuyên ngành Truyền thông văn hóa - nghệ thuật	12				
50	PRS3019	Truyền thông cho công nghiệp văn hóa và sáng tạo <i>Communication for Cultural and Creative Industries</i>	4	45	30	125	
51	JOU3101	Kỹ năng viết và tác nghiệp báo chí cơ bản <i>Fundamentals of News Writing and Reporting</i>	4	50	20	130	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
52	JOU3102	Nhiếp ảnh và truyền thông thị giác <i>Photography and Visual Communication</i>	4	50	20	130	
IV.4		Khóa luận/học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	5				
53	PRS4050	Khoá luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	3	0	247	PRS2003
		<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>					
54	PRS4051	Lý luận và thực tiễn quan hệ công chúng <i>Public Relations Theory and Practice</i>	3	30	15	105	PRS2003
55	PRS4052	Quan hệ công chúng ứng dụng <i>Applied Public Relations</i>	2	15	30	55	PRS2003
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM			12				
56	PRS4053	Trải nghiệm nghề nghiệp <i>Experiential Learning in Public Relations</i>	3	0	0	150	
57	PRS4003	Thực tập tốt nghiệp 1 <i>Graduation Internship 1</i>	4	0	0	200	
58	PRS4004	Thực tập tốt nghiệp 2 <i>Graduation Internship 2</i>	5	0	0	250	
Tổng cộng			125				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá. *24*